



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SAIGON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội đồng quản trị	1 - 4
2- Báo Cáo Kiểm Toán	5
3- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	6 - 7
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	9
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	10 - 28

2024

2024

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Các hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn. Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Thuốc Trừ Sâu Sài Gòn trực thuộc Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2004 theo Quyết định số 3131/QĐ-UB ngày 30/06/2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 4103010609 ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch: SAIGON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY (viết tắt: SPC JSC).

Các hoạt động của công ty: Sản xuất, gia công, mua bán phân bón, giống cây trồng. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Sản xuất, mua bán bình xịt thuốc và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nông nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Dịch vụ tư vấn về trồng trọt. Dịch vụ xông hơi khử trùng. Dịch vụ xử lý chất thải, phân tích mẫu hóa chất. Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật phát triển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Xây dựng chương trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Trụ sở chính: KP1, Đường Nguyễn Văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM, Việt nam

Đến thời điểm lập báo cáo các Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp sau:

Chi nhánh Kiên Giang
Chi nhánh Bạc Liêu
Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Đồng Tháp
Chi nhánh Vĩnh Long
Chi nhánh Long An
Chi nhánh Vũng Tàu
Chi nhánh Daklak
Chi nhánh Gia Lai
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Thanh Hóa
Chi nhánh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội
Chi nhánh Lâm Đồng
Chi nhánh Đức Trọng
Chi nhánh Khánh Hòa
Chi nhánh Cambodia
Xí nghiệp Hiệp Phước

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

Đến ngày 31/12/2009 Công ty có 2 Công ty Con

Công ty Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Lào

Địa chỉ: HouayPalay, Huyện Ba Chiêng, Tỉnh Champasak, Lào

Công ty Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Cambodia

Địa chỉ: Số 54 Đại lộ Sak Ha poon russia, P.Ph'sa De Po3, Quận Tuol Kok, Tp. Ph'nom Penh, Combodia.

Đặc điểm hoạt động Công ty Con tại Lào

Thành lập: Năm 2006

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất KD chuyên ngành nông, lâm, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm đã sản xuất

Sản xuất các loại vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất

Đặc điểm hoạt động Công ty Con tại Cambodia

Thành lập: Năm 2009

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh XNK hàng hóa các loại và sản phẩm Nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm đã sản xuất ra để đáp ứng nhu cầu sản xuất tại chỗ và xuất khẩu

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Ban kiểm soát Công ty:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Huy Hoàng Tam Dũng	Chủ tịch
Ông Hà Quốc Cường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tuyết Cẩm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Thành viên
Ông Phan Văn Sang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Huy Hoàng Tam Dũng	Giám đốc
Ông Yeo Joo Hua	Phó Giám Đốc phụ trách Kinh Doanh
Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Phó Giám Đốc thường trực
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Phó Giám Đốc phụ trách Đầu tư
Ông Điều Quang Trung	Kế Toán Trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Trưởng ban
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu và thu nhập khác	793.268.991.323	VND
Tổng chi phí	775.824.230.570	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.444.760.753	VND

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập, Hội đồng quản trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.

Công ty đã thế chấp tài sản có giá trị là: **33.534.814.912 đồng** để đảm bảo cho các khoản vay tín dụng. (Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 7).

- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Thay mặt Hội đồng quản trị



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trương Huy Hoàng Tam Dũng

05
H
H
H
H
H
H

W
S
S
S
S
S
S



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 10809391-HN/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn từ trang 05 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn ("Công ty mẹ")

Công ty Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Lào

Công ty Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Cambodia

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt nam.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và các công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc của Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0563/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2010



Dương Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Da Nang
Representative in Can Tho : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Can Tho
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscnt@dn.vnn.vn
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

130
3 T
M H
Á D
À NH
MIN
Ô C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.728.227.172	379.775.885.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.321.158.849	10.689.832.033
1. Tiền	111		15.321.158.849	10.689.832.033
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	155.619.533.440	70.687.821.099
1. Phải thu của khách hàng	131		140.576.356.975	58.773.632.467
2. Trả trước cho người bán	132		3.012.564.811	4.417.730.829
5. Các khoản phải thu khác	138		12.901.999.674	9.385.177.516
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(871.388.020)	(1.888.719.713)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	187.488.721.622	282.621.566.697
1. Hàng tồn kho	141		189.269.078.850	285.547.621.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.780.357.228)	(2.926.054.486)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	6.298.813.261	15.776.665.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		380.597.992	428.960.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.548.671.734	11.954.373.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		265.868.440	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.103.675.095	3.393.331.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.088.925.465	101.579.530.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06		-
II. Tài sản cố định	220	V.07	86.042.775.612	86.827.091.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50.411.262.346	53.537.803.609
- Nguyên giá	222		99.255.927.782	88.494.484.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.844.665.436)	(34.956.680.758)
3. Tài sản cố định vô hình	227		20.417.855.541	20.877.529.755
- Nguyên giá	228		22.027.144.525	22.027.144.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.609.288.984)	(1.149.614.770)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.213.657.725	12.411.757.959
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	18.848.126.542	11.245.625.992
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		642.096.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18.206.030.542	11.986.795.992
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư DH (*)	259		-	(741.170.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	1.198.023.311	3.506.813.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.198.023.311	3.506.813.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		470.817.152.636	481.355.415.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.633.451.701	397.169.796.011
I. Nợ ngắn hạn	310		349.561.404.685	365.390.569.310
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	93.953.112.484	134.938.642.644
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	199.422.787.814	156.717.505.257
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1.897.462.634	342.910.111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	8.563.140.867	8.991.650.436
5. Phải trả người lao động	315	V.15	7.668.845.283	3.904.127.380
6. Chi phí phải trả	316	V.16	3.722.933.073	3.099.732.583
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	34.333.122.529	57.396.000.899
II. Nợ dài hạn	330		27.072.047.016	31.779.226.701
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	14.309.064.500	8.536.854.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	12.762.982.516	23.242.372.701
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	94.183.700.935	84.185.619.894
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.541.839.378	82.789.280.462
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		(7.760.242.437)	960.239.603
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.216.053.323	343.261.906
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		343.261.906	343.261.906
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.742.766.586	142.517.047
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.641.861.557	1.396.339.432
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4.641.861.557	1.396.339.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		470.817.152.636	481.355.415.905

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Hữu Long

Điêu Quang Trung

Trương Huy Hoàng Tam Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Từ ngày 14/06/2008 đến ngày 31/12/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	801.657.438.273	304.904.195.818
2. Các khoản giảm trừ	02		14.680.208.111	907.993.552
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		786.977.230.162	303.996.202.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	626.738.212.804	222.550.632.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.239.017.358	81.445.569.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.160.549.345	3.357.224.238
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.981.085.108	21.211.882.763
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		9.491.194.901	7.154.731.852
8. Chi phí bán hàng	24		91.782.792.306	45.856.892.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.345.712.215	10.402.158.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.289.977.074	7.331.859.950
11. Thu nhập khác	31		4.131.211.816	789.968.043
12. Chi phí khác	32		976.428.137	295.373.936
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.154.783.679	494.594.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.444.760.753	7.826.454.057
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.5	1.982.332.146	987.389.387
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.462.428.607	6.839.064.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.909	844

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Long

Đieu Quang Trung

Trưởng Huy Hoàng Tam Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

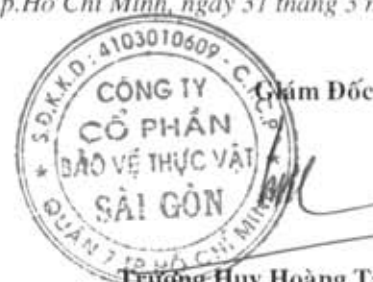
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Từ ngày 14/6/2008 đến ngày 31/12/2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		549.439.812.346	310.681.052.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(532.609.023.159)	(271.748.541.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.285.345.197)	(11.821.693.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.233.477.767)	(7.154.731.852)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(68.459.711)	(8.388.085.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		545.882.153.422	273.755.268.979
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(450.179.678.320)	(309.557.866.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.945.981.614	(24.234.596.685)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(4.147.365.937)	(3.856.744.460)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(10.349.678.268)	(2.565.525.438)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		439.885.710	127.375.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.057.158.495)	(6.294.894.898)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4.013.945.671	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		184.124.872.468	144.214.154.021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(237.841.169.247)	(125.107.772.646)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.352.345.000)	(1.808.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.054.696.108)	17.298.081.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.834.127.011	(13.231.410.208)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		10.689.832.033	24.039.372.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(202.800.195)	(118.130.336)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		15.321.158.849	10.689.832.033

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Long

Điền Quang Trung

Trưởng Huy Hoàng Tam Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Đặc điểm hoạt động Công ty Mẹ tại Việt Nam****Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn ("Công ty mẹ tại Việt Nam")**

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn. Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Thuốc Trừ Sâu Sài Gòn trực thuộc Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2004 theo Quyết định số 3131/QĐ-UB ngày 30/06/2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 4103010609 ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch: SAIGON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY (viết tắt: SPC JSC).

Trụ sở chính: KP1, Đường Nguyễn văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM, Việt nam**Đến thời điểm lập báo cáo các Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp sau:**

1. Chi nhánh Kiên Giang
2. Chi nhánh Bạc Liêu
3. Chi nhánh Cần Thơ
4. Chi nhánh Đồng Tháp
5. Chi nhánh Vĩnh Long
6. Chi nhánh Long An
7. Chi nhánh Vũng Tàu
8. Chi nhánh Daklak
9. Chi nhánh Gia Lai
10. Chi nhánh Đà Nẵng
11. Chi nhánh Thanh Hóa
12. Chi nhánh Nghệ An
13. Chi nhánh Hà Nội
14. Chi nhánh Lâm Đồng
15. Xí nghiệp Hiệp Phước
16. Chi nhánh Đức Trọng
17. Chi nhánh Khánh Hòa
18. Chi nhánh Cambodia

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, gia công, mua bán phân bón, giống cây trồng. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Sản xuất, mua bán bình xịt thuốc và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nông nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Dịch vụ tư vấn về trồng trọt. Dịch vụ xông hơi khử trùng. Dịch vụ xử lý chất thải, phân tích mẫu hóa chất. Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật phát triển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Xây dựng chương trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Hình thức sở hữu: Vốn Cổ Phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 tổng số vốn đầu tư của Công ty là: **81 tỷ**.

Tại ngày 31/12/2009 Công ty có 2 Công ty Con

Công ty Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Lào

Địa chỉ: HouayPalay, Huyện Ba Chiêng, Tỉnh Champasak, Lào

Công ty Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Cambodia

Địa chỉ: Số 54 Đại lộ Sak Ha poon russia, P.Ph'sa De Po3, Quận Tuol Kok, Tp. Ph'nom Penh

2. Đặc điểm hoạt động Công ty Con tại Lào

Thành lập: Năm 2006

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất KD chuyên ngành nông, lâm, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm đã sản xuất

Sản xuất các loại vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất

3. Đặc điểm hoạt động Công ty Con tại Cambodia

Thành lập: Năm 2009

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh XNK hàng hóa các loại và sản phẩm Nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm đã sản xuất ra để đáp ứng nhu cầu sản xuất tại chỗ và xuất khẩu

4. Nhân sự toàn Công ty:

Tổng số công nhân viên: 662 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi quyết định này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

100%
 CÔNG
 NH
 TOÁN
 HỌC
 TỐ
 CI
 TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất****Cơ sở kế toán chung**

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Cơ sở hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các Công ty Con hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Tài sản, nợ phải trả, các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ: 2,11VNĐ/ kip ; 4,41VNĐ/KHR.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các chênh lệch phát sinh do qui đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí trong niên độ.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại 31/12/2009: 17.941 VNĐ/USD, 25.723VNĐ/EUR; 2,11 VNĐ/KIP; 4,41 VNĐ/KHR. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

113
IG
EM
I VÀ
THÀ
I N
HC

113
IG
EM
I VÀ
THÀ
I N
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được tính bằng giá bán của Công ty kể từ 01/10/2009 trừ chi phí bán hàng dự kiến.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao : Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ vô hình	3 - 5 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận phần của công ty vào tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí theo các khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính và theo phương pháp giá gốc;

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng;

Các khoản chi phí trả trước khác được phân loại là chi phí trả trước dài hạn khi có thời gian phân bổ từ 1 năm trở lên;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước phân bổ theo phương pháp đường thẳng;

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại phân bổ 2 năm theo ước tính kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hoá - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm áp dụng theo thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính trong quá trình chuyển đổi báo được phân ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty có sự thông qua của Đại Hội Cổ Đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan;

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ với số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế Công ty mẹ tại Việt Nam: Đơn vị được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2008 đối với hoạt động sản xuất, còn hoạt động thương mại công ty vẫn chịu thuế suất 28%.

Chính sách thuế Công ty con tại Lào: Công ty tại Lào được miễn thuế trong vòng 7 năm kể từ khi thành lập

Chính sách thuế Công ty con tại Cambodia: Công ty tại Campodia chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 1%*Doanh thu bán hàng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền mặt (VND)	5.204.054.782	1.581.013.647
Công ty mẹ tại Việt Nam	4.741.546.577	1.522.692.626
Công ty con tại Lào	7.185.059	44.031.242
Công ty con tại Cambodia	455.323.146	14.289.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng	10.117.104.067	9.108.818.386
Công ty mẹ tại Việt Nam	9.583.288.504	8.626.062.462
Công ty con tại Lào	419.961.455	448.854.611
Công ty con tại Cambodia	113.854.108	33.901.313
Tổng cộng	15.321.158.849	10.689.832.033

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
Phải thu khách hàng	140.576.356.975	58.773.632.467
Công ty mẹ tại Việt Nam	136.726.809.978	56.670.185.479
Công ty con tại Lào	3.253.703.024	1.772.821.120
Công ty con tại Cambodia	595.843.973	330.625.868
Trả trước cho người bán	3.012.564.811	4.417.730.829
Công ty mẹ tại Việt Nam	2.950.530.811	4.360.400.829
Công ty con tại Lào	62.034.000	-
Công ty con tại Cambodia	-	57.330.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.901.999.674	9.385.177.516
Công ty mẹ tại Việt Nam	11.712.239.236	9.359.007.716
Phải thu về cổ phần hóa	-	399.428.309
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	850.613.514
Phải thu khác	11.712.239.236	8.108.965.893
<i>Văn phòng Công Ty</i>	<i>10.643.915.549</i>	<i>7.399.841.173</i>
- Công đoàn Công ty	-	4.000.000.000
- Thuế Thu Nhập Cá Nhân năm 2007	-	1.635.011.710
- Khác	-	1.764.829.463
<i>Các chi nhánh của Công ty mẹ</i>	<i>1.068.323.687</i>	<i>709.124.720</i>
Công ty con tại Lào	1.118.182.125	1.783.735
Công ty con tại Cambodia	71.578.313	24.386.065
Dự phòng phải thu khó đòi	(871.388.020)	(1.888.719.713)
Công ty mẹ tại Việt Nam	(871.388.020)	(1.888.719.713)
Tổng Cộng	155.619.533.440	70.687.821.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
Nguyên liệu, vật liệu	45.340.732.753	96.101.834.582
Công ty mẹ tại Việt Nam	44.875.395.619	95.972.875.084
Công ty con tại Lào	465.337.134	128.959.498
Công cụ, dụng cụ	233.790.162	78.094.455
Công ty mẹ tại Việt Nam	231.732.912	77.627.481
Công ty con tại Lào	2.057.250	466.974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.683.865.453	-
Công ty mẹ tại Việt Nam	383.088.326	-
Công ty con tại Lào	2.300.777.127	-
Thành phẩm	104.598.836.030	159.198.606.758
Công ty mẹ tại Việt Nam	96.669.723.679	155.216.296.686
Công ty con tại Lào	7.929.112.351	2.936.199.786
Công ty con tại Cambodia	-	1.046.110.286
Hàng hóa	37.449.648.273	30.169.085.387
Công ty mẹ tại Việt Nam	32.256.799.267	25.925.370.016
Công ty con tại Lào	3.543.277.373	4.243.715.371
Công ty con tại Campuchia	1.649.571.633	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.780.357.228)	(2.926.054.486)
Công ty mẹ tại Việt Nam	(1.780.357.228)	(2.926.054.486)
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	(1.037.793.821)	-
Tổng cộng hàng tồn kho	187.488.721.622	282.621.566.697

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn	380.597.992	428.960.849
Công ty mẹ tại Việt Nam	380.597.992	428.960.849
Thuế GTGT được khấu trừ	1.548.671.734	11.954.373.302
Công ty mẹ tại Việt Nam	1.479.272.113	11.936.663.675
Công ty con tại Cambodia	69.399.621	17.709.627
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	265.868.440	-
Công ty mẹ tại Việt Nam	-	-
Công ty con tại Lào	265.868.440	-
Công ty con tại Campuchia	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	4.103.675.095	3.393.331.451
Công ty mẹ tại Việt Nam	2.794.236.510	2.809.632.889
Công ty con tại Lào	1.309.438.585	583.698.562
Tổng Cộng	6.298.813.261	15.776.665.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

7. Tài sản cố định

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
Tại ngày 31/12/2008				
Điều chỉnh số đầu kỳ	24.916.898.361	26.162.951.231	37.414.634.775	88.494.484.367
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>22.434.926.856</i>	<i>21.623.473.800</i>	<i>27.787.312.580</i>	<i>71.845.713.236</i>
<i>Công ty con tại Lào</i>	<i>2.481.971.505</i>	<i>3.840.410.818</i>	<i>9.627.322.195</i>	<i>15.949.704.518</i>
<i>Chi nhánh tại Cambodia</i>	-	<i>699.066.613</i>	-	<i>699.066.613</i>
Tăng (giảm) trong năm	5.109.181.340	(133.235.338)	5.785.497.413	10.761.443.415
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>4.901.212.396</i>	<i>(885.045.861)</i>	<i>3.556.869.818</i>	<i>7.573.036.353</i>
<i>Công ty con tại Lào</i>	<i>207.968.944</i>	<i>854.111.416</i>	<i>2.228.627.595</i>	<i>3.290.707.955</i>
<i>Chi nhánh tại Cambodia</i>	-	<i>(699.066.613)</i>	-	-
<i>Công ty con tại Cambodia</i>	-	<i>596.765.720</i>	-	<i>596.765.720</i>
Số dư cuối năm	30.026.079.701	26.029.715.893	43.200.132.188	99.255.927.782

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 31/12/2008				
Điều chỉnh số đầu kỳ	5.582.797.866	13.359.736.982	16.014.145.910	34.956.680.758
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>5.577.532.866</i>	<i>12.117.938.552</i>	<i>14.114.889.977</i>	<i>31.810.361.395</i>
<i>Công ty con tại Lào</i>	<i>5.265.000</i>	<i>1.064.765.621</i>	<i>1.899.255.933</i>	<i>2.969.286.555</i>
<i>Chi nhánh tại Cambodia</i>	-	<i>177.032.808</i>	-	<i>177.032.808</i>
Khấu hao trong năm	4.916.744.957	4.621.071.410	4.350.168.311	13.887.984.678
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	<i>4.395.668.178</i>	<i>2.272.762.321</i>	<i>3.555.461.460</i>	<i>10.223.891.959</i>
<i>Công ty con tại Lào</i>	<i>521.076.779</i>	<i>2.368.114.504</i>	<i>794.706.851</i>	<i>3.683.898.134</i>
<i>Chi nhánh tại Cambodia</i>	-	<i>(177.032.808)</i>	-	<i>(177.032.808)</i>
<i>Công ty con tại Cambodia</i>	-	<i>157.227.393</i>	-	<i>157.227.393</i>
Số dư cuối năm	10.499.542.823	17.980.808.391	20.364.314.221	48.844.665.436

Giá trị còn lại của TSCĐHH

Tại ngày 31/12/2008	19.334.100.495	12.803.214.249	21.400.488.865	53.537.803.609
Số dư cuối năm	19.526.536.878	8.048.907.502	22.835.817.967	50.411.262.346

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 33.534.814.912

- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại đơn vị: 8.978.167.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
Tại ngày 31/12/2008				
Điều chỉnh số đầu kỳ	21.287.058.175	590.086.350	150.000.000	22.027.144.525
Mua trong năm				-
Số dư cuối năm	21.287.058.175	590.086.350	150.000.000	22.027.144.525
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/12/2008				
Điều chỉnh số đầu kỳ	464.688.792	534.925.978	150.000.000	1.149.614.770
Khấu hao trong năm	459.674.214	-	-	459.674.214
Số dư cuối năm	924.363.006	534.925.978	150.000.000	1.609.288.984
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày 31/12/2008	20.822.369.383	55.160.372	-	20.877.529.755
Số dư cuối năm	20.362.695.169	55.160.372	-	20.417.855.541

(*) Tài sản cố định vô hình khác là khoản chi phí đền bù để có quyền sử dụng căn nhà số 22C Phan Đăng Lưu, phát sinh từ năm 2000 và đã khấu hao hết (Khấu hao 5 năm).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	31/12/2008
Công ty mẹ tại Việt Nam	6.500.058.739	5.917.323.414
Công ty con tại Lào	8.658.624.023	6.494.434.545
Công ty con tại Campuchia	54.974.963	-
Tổng cộng	15.213.657.725	12.411.757.959

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
Đầu tư dài hạn khác	18.848.126.542	11.986.795.992
Công ty mẹ tại Việt Nam	18.206.030.542	11.986.795.992
- Công ty cổ phần thương mại Mộc Hóa	7.510.164.939	6.289.836.939
- Công ty Mêkong	7.461.000.000	3.356.988.038
- Công ty cổ phần du lịch Long An	-	352.301.015
- Công ty cổ phần BVTV H.A.1	1.837.670.000	1.837.670.000
- Công ty CPKD và DV SVC Sài Gòn Viễn Đông	-	50.000.000
- Dự án 15 gian hàng tại Cá Cạn, TQ	1.297.195.603	-
- Trung tâm dạy nghề Sinh Vật Cảnh	100.000.000	100.000.000
Công ty con tại Lào		
Công ty con tại Campuchia	642.096.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(741.170.000)
Công ty mẹ tại Việt Nam	-	(741.170.000)
Tổng cộng	18.848.126.542	11.245.625.992

(*) Lập dự phòng cổ phiếu niêm yết HAI

10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
Chi phí trả trước dài hạn		
Công ty mẹ tại Việt Nam		
Lợi thế thương mại	1.198.023.311	3.506.813.159
Tổng cộng	1.198.023.311	3.506.813.159

Lợi thế thương mại bắt đầu phân bổ trong kỳ này và được phân bổ trong 2 năm theo ước tính kế toán.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
Công ty mẹ tại Việt Nam	93.953.112.484	134.938.642.644
+ Vay Cán Bộ Công Nhân Viên (*)	1.102.421.701	10.282.415.950
+ Vay Ngân Sách	372.853.666	372.853.666
+ Sở Tài Chính (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Vay Ngân Hàng NN & PTNT (©)	82.712.761.340	104.985.590.677
+ Vay Ngân Hàng HSBC (®)	4.765.075.777	10.297.782.351
+ Vay Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn (Ø)	-	4.000.000.000
Tổng cộng	93.953.112.484	134.938.642.644

Thuyết minh các khoản vay

(*) Vay cán bộ công nhân viên lãi suất 1%/tháng.

(**) Vay để thanh toán tiền thuê đất di dời trụ sở về KCN Hiệp Phước

(©), HĐTD 1700-LAV-200303087 ngày 26/01/2007. Hạn mức tín dụng 115.000.000.000 VND.

Ngân hàng NN & PT NT CN TPHCM

Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay : Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản (tín chấp);

Mục đích : Vay thanh toán L/C ,mua nguyên vật liệu.

(®), HĐTD VNM CDT 080182 ngày 24/4/2008; HMTD 3.000.000 USD hoặc tương đương VND

Ngân hàng HSBC CN TPHCM

Mục đích vay mua nguyên vật liệu.

Lãi suất vay: Chi phí vốn vay tương đương + 2,25% năm

Thời hạn xem xét lại hợp đồng: 1 năm

(Ø) Hợp Đồng Vay Vốn Kiêm Giấy Nhận Nợ số: 05/BVTVSG - 08 ngày 28/11/2008.

Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn.

Lãi suất cho vay: 1%/tháng

Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Hình thức đảm bảo vay là lượng hàng tồn kho của SPC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

12. Phải trả người bán

	31/12/2009	31/12/2008
Công ty mẹ tại Việt Nam	198.920.260.147	155.797.380.790
Công ty con tại Lào	500.733.836	920.124.467
Công ty con tại Campuchia	1.793.831	
Tổng cộng	199.422.787.814	156.717.505.257

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	31/12/2008
Công ty mẹ tại Việt Nam	419.984.257	109.885.111
Công ty con tại Lào	1.477.478.377	233.025.000
Tổng cộng	1.897.462.634	342.910.111

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
Thuế GTGT	1.689.322.665	469.099.810
Công ty mẹ tại Việt Nam	854.806.725	-
Công ty con tại Lào	834.515.940	469.099.810
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.269.227.952	275.757.198
Công ty mẹ tại Việt Nam	1.269.227.952	275.757.198
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	435.819.347	
Công ty mẹ tại Việt Nam	164.980.169	-
Công ty con tại Lào	270.839.178	
Công ty con tại Campuchia		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.775.512.285	2.959.661.884
Công ty mẹ tại Việt Nam	2.770.114.449	2.958.099.645
Công ty con tại Cambodia	5.397.836	1.562.239
Thuế thu nhập cá nhân	2.393.258.618	4.532.957.867
Công ty mẹ tại Việt Nam	2.102.477.621	4.532.957.867
Công ty con tại Lào	285.475.617	-
Công ty con tại Campuchia	5.305.380	-
Các loại thuế khác	-	754.173.677
Công ty mẹ tại Việt Nam	-	666.978.066
Công ty con tại Lào	-	87.145.523
Công ty con tại Cambodia	-	50.088
Tổng cộng	8.563.140.867	8.991.650.436

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

15. Phải trả người lao động

	31/12/2009	31/12/2008
Công ty mẹ tại Việt Nam	7.397.731.434	3.904.127.380
Công ty con tại Lào	224.623.065	
Công ty con tại Campuchia	46.490.784	
Tổng cộng	7.668.845.283	3.904.127.380

16. Chi phí phải trả

	31/12/2009	31/12/2008
Công ty mẹ tại Việt Nam (*)	3.722.933.073	3.099.732.583
Tổng cộng	3.722.933.073	3.099.732.583

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	31/12/2008
a) Tài sản thừa chờ xử lý		
b) Bảo hiểm xã hội	127.735.152	185.493.375
c) Bảo hiểm y tế	-	287.105.301
d) Kinh phí công đoàn	1.947.523.601	1.368.568.478
e) Phải trả về cổ phần hóa	6.211.664.951	6.211.664.951
f) Doanh thu chưa thực hiện		
g) Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.046.198.825	49.343.168.794
Công ty mẹ tại Việt Nam	25.433.779.663	49.237.147.643
Văn phòng Công Ty	20.125.680.533	43.857.089.611
- Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn	12.466.681.547	36.071.099.439
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	3.244.283.671
- Khác	7.658.998.986	4.541.706.501
Chi nhánh công ty mẹ tại Việt Nam	5.308.099.130	5.380.058.032
Công ty con tại Lào	593.846.862	106.021.151
Công ty con tại Campuchia	18.572.300	
Tổng cộng	34.333.122.529	57.396.000.899

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
Ký cược ký quỹ (*)	14.309.064.500	8.536.854.000
+ Văn phòng Công Ty	14.309.064.500	8.536.854.000
Tổng cộng	14.309.064.500	8.536.854.000

(*) Là khoản khách hàng ký quỹ mua bán cho công ty theo hợp đồng, lãi suất 1%/tháng, thanh toán vào cuối năm hoặc khi thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
Vay Ngân hàng	911.826.000	2.165.304.185
<i>Ngân Hàng NN & PTNT (*)</i>	<i>911.826.000</i>	<i>2.165.304.185</i>
Vay đối tượng khác	11.851.156.516	21.077.068.516
<i>Quỹ đầu tư (**)</i>	<i>11.851.156.516</i>	<i>21.077.068.516</i>
Tổng cộng	12.762.982.516	23.242.372.701

(*) Gồm các hợp đồng tín dụng :

- 1) HĐTD 1700-LAV-200604245 số tiền 220.854.050, hạn mức tín dụng 725.224.500 VND;

Lãi suất 1,3% /tháng, thời hạn 24 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay số 1700LCP 200600861 ngày 14/12/2006 trị giá tài sản hình thành từ vốn vay 1.036.035.000 VND;

Mục đích vay: Mua xe Isuzu NPR và 3 xe Pick up.

- 2) HĐTD 1700-LAV-200700646 số tiền 459.843.940 VND, hạn mức tín dụng 959.098.000 VND;

Lãi suất 1,3% /tháng, thời hạn 24 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay số 1700LCP 200700310 ngày 09/04/2007;

Mục đích vay: Mua 5 xe ô tô

- 3) HĐTD 1700-LAV-200701266 số tiền 1.262.182.245 VND, hạn mức tín dụng 2.283.000.000 VND;

Lãi suất 1,3% /tháng, thời hạn 24 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay số 1700LCP 200700642 ngày 05/07/2007;

Mục đích vay: Mua 9 xe ô tô

- 4) HĐTD 1700-LAV-200613988 số tiền 1.653.029.000 VND, hạn mức tín dụng 3.500.000.000 VND;

Lãi suất 1,3 % /tháng, thời hạn 60 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay số 1700LCP 200600803 ngày 04/12/2006 trị giá tài sản hình thành từ vốn vay 5.368.371.316 VND;

Mục đích vay: Xây dựng công trình siêu thị Nông Nghiệp Gia Lai.

- 5) HĐTD 301/2006/HĐCVHV-QĐT-TD hạn mức tín dụng 37.063.810.000 VND;

Lãi suất 0,95 % /tháng, thời hạn 84 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay số 303/2006/HĐTC-QĐT-TD ngày 25/09/2006 trị giá tài sản hình thành từ vốn vay 12.388.000.000;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, đầu tư máy móc thiết bị công nghệ mới và một phần còn lại của dự án " Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy thuốc BVTV Sài Gòn" (giai đoạn 1) tại KCN Hiệp Phước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục trang số 29****b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp điều chỉnh số đầu năm	81.000.000.000	43.768.169.938
+ Vốn góp tăng trong năm	-	37.231.830.062
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	81.000.000.000	81.000.000.000
Chia cổ tức trong năm	3.352.345.000	5.265.000.000

c) Cổ tức**d) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2009	31/12/2008
Quỹ đầu tư phát triển	2.619.374.489	343.261.906
Quỹ dự phòng tài chính	343.261.906	343.261.906
Quỹ khác của doanh nghiệp		
Tổng cộng	2.962.636.395	686.523.812

(*) : Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính: Đơn vị trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bổ sung Nguồn vốn kinh doanh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	801.657.438.273	304.904.195.818
Doanh thu bán hàng	801.657.438.273	304.904.195.818
Công ty mẹ tại Việt Nam	800.680.946.763	297.313.190.860
Văn phòng Công Ty	209.378.133.691	145.174.217.582
Chi nhánh công ty	591.302.813.072	152.138.973.278
Công ty con tại Lào	10.950.187.384	4.826.260.908
Công ty con tại Cambodia	5.719.855.742	2.764.744.050
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(15.693.551.616)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Các khoản giảm trừ doanh thu	14.680.208.111	907.993.552
Giảm giá hàng bán	380.361.699	3.000.000
Công ty mẹ tại Việt Nam	380.361.699	3.000.000
Hàng bán bị trả lại	14.299.846.412	904.993.552
Công ty mẹ tại Việt Nam	14.299.846.412	904.993.552
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	786.977.230.162	303.996.202.266
Công ty mẹ tại Việt Nam	786.000.738.652	296.405.197.308
Công ty con tại Lào	10.950.187.384	4.826.260.908
Công ty con tại Cambodia	5.719.855.742	2.764.744.050
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(15.693.551.616)	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Công ty mẹ	625.042.545.825	214.556.059.973
Văn phòng Công Ty	67.931.464.402	72.767.462.780
Chi nhánh công ty mẹ	555.330.724.195	138.862.542.707
Dự phòng giảm giá Hàng Tồn Kho	1.780.357.228	2.926.054.486
Công ty con tại Lào	11.032.280.411	5.779.981.547
Công ty con tại Cambodia	5.319.144.362	2.214.590.998
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(14.655.757.795)	-
Tổng cộng	626.738.212.804	222.550.632.518

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Công ty mẹ	1.875.945.988	2.976.006.533
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280.398.561	151.610.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	882.244.982	1.141.386.014
- Cổ tức lợi nhuận được chia	439.885.710	994.952.750
- Lãi bán hàng trả chậm	19.916.719	687.915.439
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	253.500.016	141.667
Công ty con tại Lào	225.565.174	80.030.424
Công ty con tại Cambodia	59.038.183	301.187.281
Tổng cộng	2.160.549.345	3.357.224.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Công ty mẹ	37.479.246.808	21.130.341.345
- Lãi tiền vay	10.200.047.680	7.154.731.852
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	469.768.741	2.174.814.780
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	71.181.016	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.752.471.286	10.439.946.050
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5.701.768.830	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(715.990.745)	-
- Chi phí tài chính khác	-	1.360.848.663
Công ty con tại Lào	1.151.088.109	-
Công ty con tại Cambodia	52.519.021	81.541.418
Điều chỉnh hợp nhất	(5.701.768.830)	-
Tổng cộng	32.981.085.108	21.211.882.763

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.444.760.753	7.826.454.057
Công ty mẹ	19.532.195.871	7.658.189.416
Công ty con tại Lào	(6.183.704.479)	115.738.342
Công ty con tại Cambodia	(567.705.648)	52.526.299
Tổng điều chỉnh các giao dịch nội bộ	4.663.975.009	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.982.332.146	987.389.387
Công ty mẹ	1.923.392.099	-
Công ty con tại Lào	-	-
Công ty con tại Cambodia	58.940.047	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Từ 14/06/2008 đến 31/12/2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.462.428.607	6.839.064.670
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.462.428.607	6.839.064.670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.909	844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Doanh thu phát sinh bán sản phẩm cho Lào là: 8.918.118.131 đồng, cho Cambodia là: 6.775.433.485 đồng. Tính đến ngày 31/12/2009: Công ty đã đầu tư vào Công ty con tại Lào là: 15.909.047.752 đồng và Công ty con tại Cambodia là: 1.248.590.000 đồng.

Tính đến 31/12/2009 khoản lỗ lũy kế cho khoản đầu tư vào công ty con tại Lào và Cambodia đã bao gồm khoản lỗ từ giai đoạn Công ty Nhà Nước là: (5.326.284.879) đồng. Khoản lỗ này Công ty đang tiến hành bàn giao với nhà nước.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Long

Kế toán trưởng



Điều Quang Trung

Giám Đốc



Trương Huy Hoàng Tam Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

PHỤ LỤC

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 14/6/2008							
Điều chỉnh số dư tài ngày 14/06/2008	43.768.169.938	9.423.139.924	-	18.408.567.566	9.400.122.572	(5.326.284.879)	75.673.715.121
+ Tăng vốn năm trước	37.231.830.062	-	960.239.603	-	-	-	38.192.069.665
+ Giảm vốn năm trước	-	(9.423.139.924)	-	(18.408.567.566)	(9.400.122.572)	-	(37.231.830.062)
+ Lãi sau thuế toàn công ty	-	-	-	-	-	6.839.064.670	6.839.064.670
+ Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	5.326.284.879	5.326.284.879
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.265.000.000)	(5.265.000.000)
+ Phân phối quỹ	-	-	-	343.261.906	343.261.906	(686.523.812)	-
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(686.523.811)	(686.523.811)
+ Trả thù lao HDQT và BKS	-	-	-	-	-	(58.500.000)	(58.500.000)
Số dư cuối năm trước	81.000.000.000	-	960.239.603	343.261.906	343.261.906	142.517.047	82.789.280.462
+ Giảm vốn năm nay	-	-	(8.720.482.040)	-	-	-	(8.720.482.040)
+ Lãi sau thuế toàn công ty	-	-	-	-	-	15.462.428.607	15.462.428.607
+ Chi thu lao HDQT và BKS	-	-	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
+ Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.872.791.417	(2.872.791.417)	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	118.612.349	118.612.349
Số dư cuối năm	81.000.000.000	-	(7.760.242.437)	343.261.906	3.216.053.323	12.742.766.586	89.541.839.378

(*) Bàn giao khoản lỗ lũy kế của Công ty con tại Lào và Cambodia trong giai đoạn Nhà Nước cho Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn. Khoản này trong kỳ Công ty tạm ghi giảm số tiền Công ty phải trả cho Tổng Công ty trong thời gian chờ biên bản giao tài sản giữa Công ty và Nhà nước.

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành nên Báo cáo tài chính

